

Kỷ niệm 60 năm

Ngày ký Hiệp định Giơ-ne-vơ (20/7/1954 - 20/7/2014)

60 năm nhìn lại và bài học thời cuộc



Hội nghị Giơ-ne-vơ bàn về chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương. Ảnh: TL

Từ tháng 9-1945 lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến nay, Việt Nam đã trải qua bốn cuộc đàm phán và ký kết các hiệp định quốc tế liên quan đến độc lập chủ quyền quốc gia: Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946 và tạm ước ngày 14-9-1946 ký với Pháp; Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương ký tại một hội nghị quốc tế và Hiệp định Pa-ri về Việt Nam ngày 27-1-1973 ký với Hoa Kỳ. Trong các văn bản đó, cho đến nay Hội nghị Giơ-ne-vơ là văn kiện còn có nhiều ý kiến khác nhau về nhận định, đánh giá do hoàn cảnh lịch sử, tư liệu không nhiều, ghi chép hạn chế, lưu trữ khó khăn, văn bản gốc còn lại rất ít.

Từ mùa hè năm 1953, tình hình Đông Dương đi vào bước ngoặt. Trên chiến trường, Pháp sa lầy và thất bại, muốn tìm con đường rút ra khỏi cuộc chiến. Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp, cho đến Tổng Tư lệnh quân viễn chinh, tướng H.Na-va (H.Navarre) đều công khai tỏ ý muốn kết thúc chiến tranh. Về phía Việt Nam, đại diện cho lợi ích dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh bày tỏ thiện chí hòa bình, ngày 26-11-1953 tuyên bố: “Nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân và Chính phủ Việt

Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng tiếp ý muốn đó” (1). Thời cơ thương lượng đã rất gần nhưng đến ngày 27-12-1953, do tác động của Trung Nam Hải, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Thông tư: Căn cứ vào so sánh lực lượng giữa ta và địch lúc này, điều kiện thương lượng hòa bình chưa chín muồi. Thế chiến trường đang thuận lợi, ta tỏ thiện chí Pháp hưởng ứng, nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh là kết hợp vừa đánh vừa đàm mà đột nhiên có thông tư ngày 27-12-1953 phá mất thế chủ động của ta, để bị buộc phải ngồi vào một hội nghị đa phương do các nước lớn áp đặt.



Thứ trưởng Quốc phòng Tạ Quang Bửu thay mặt Chính phủ Việt Nam và Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam ký Hiệp định đình chiến ở Đông Dương (1954). Ảnh: TL

Từ khi Stalin mất, ban lãnh đạo mới ở Liên Xô do Khrushchov đứng đầu đã có sự phối hợp chặt chẽ với Trung Quốc để kết thúc chiến tranh Triều Tiên, tiến tới kết thúc chiến tranh Đông Dương. Do sự năng nổ của Liên Xô, hội nghị bốn nước lớn họp ở Béc-lin (Berlin) tháng 1 và tháng 2-1954 đã quyết định triệu tập hội nghị Giơ-ne-vơ để tìm giải pháp cho vấn đề Triều Tiên và lập lại hòa bình ở Đông Dương. Hội nghị Giơ-ne-vơ do bốn nước lớn chỉ đạo, có Trung Quốc tham gia. Nếu đàm phán song phương, Việt Nam có thể nêu cao độc lập tự chủ. Nhưng trong hội nghị quốc tế Giơ-ne-vơ, Việt Nam ở vị thế khó khăn.

Hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông Dương bắt đầu từ ngày 8-5-1954 lúc tin chiến thắng Điện Biên Phủ của ta được loan báo khắp thế giới và tạo một không khí sôi động ngay tại Giơ-ne-vơ. Nhưng đoàn ta do Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Văn Đồng dẫn đầu lại ở vào vị thế rất bất lợi. Hội nghị có chín thành viên, phía Pháp có sáu, gồm Pháp, Mỹ, Anh và ba chính quyền liên kết với Pháp là Lào, Cam-pu-chia và Nam Việt Nam (chính quyền Bảo Đại). Ta có Liên

Xô, Trung Quốc là đồng minh, nhưng lúc này ta chưa hiểu nhiều về chiến lược của hai nước, nhất là chưa hiểu được mưu tính của Trung Quốc. Liên Xô quan tâm chủ yếu tới việc bảo đảm hội nghị thành công, còn mọi việc ủy thác cho Trung Quốc. Trên thực tế, Việt Nam một mình phải chọi bảy.

Pháp dựa vào Anh và Mỹ, để tạo thế mạnh, dùng ba chính quyền liên kết để cản trở, chống Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Pháp biết rằng đàm phán trực tiếp với Việt Nam sẽ khó khăn nên Pháp tránh. Suốt hai tháng, Pháp không gặp đoàn Việt Nam. Pháp coi Trung Quốc là bên đàm phán chính và tranh thủ bàn mọi việc với Trung Quốc. Pháp thường qua Trung Quốc để đe dọa Việt Nam: Mỹ sẽ phá, Pháp sẽ tăng quân...

Trung Quốc đến Giơ-ne-vơ với mục tiêu chính là an ninh của Trung Quốc và mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc. Cụ thể là: tranh thủ có hòa bình, đẩy Mỹ xa Đông Dương, làm suy yếu và chia cắt Việt Nam, xóa ảnh hưởng của Việt Nam ở Lào, Cam-pu-chia, phát triển ảnh hưởng của Trung Quốc ở hai nước đó và ở Nam Việt Nam, mở rộng quan hệ với các nước phương Tây, nâng cao vị thế quốc tế của Trung

Quốc. Trong chín bên tham gia hội nghị, chỉ có Việt Nam là bên tham chiến kiên trì lợi ích dân tộc cho nên Trung Quốc liên tục lôi kéo, o ép, hù dọa, thậm chí dùng “đòn ngầm” với Việt Nam để đạt mục tiêu của Trung Quốc. Nắm được chỗ yếu của Pháp, Trung Quốc trở thành bên đối thoại chính với Pháp. Trung Quốc không ủng hộ Việt Nam trên bất cứ vấn đề nào. Đến phút chót, Liên Xô, Trung Quốc ép

Việt Nam chấp nhận giới tuyến sông Bến Hải.

Vấn đề lớn thứ hai là thời hạn tổng tuyển cử để thống nhất đất nước. Ta muốn có tổng tuyển cử sớm (sau sáu tháng), nhưng Chu Ân Lai đề nghị tổng tuyển cử vào năm 1956 và thời gian cụ thể do nhà đương cục hai vùng quyết định. Như vậy là trên thực tế đã giao quyền quyết định thời gian tuyển cử cho chính quyền Bảo Đại và Pháp là bên đàm phán chính đang quản lý miền nam không còn trách nhiệm gì.

Với cả ba vấn đề chủ yếu và nổi cộm nhất của giải pháp lập lại hòa bình cho Đông Dương là vấn đề giới tuyến phân vùng, vấn đề tổng tuyển cử và vấn đề Lào - Cam-puchia, đoàn Việt Nam đều rất khó khăn và hầu như không bảo vệ được các yêu cầu cơ bản.

Với hiệp định Giơ-ne-vơ, Pháp và các nước công nhận quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam, chấm dứt chiến tranh, rút hết lực lượng quân sự Pháp. Việt Nam có miền bắc từ sông Bến Hải (Quảng Trị) trở ra để xây dựng và làm cơ sở đấu tranh giải phóng miền nam. Bản Hiệp định Giơ-ne-vơ là cơ sở pháp lý vững vàng để ta tiếp tục đấu tranh chống Mỹ sau này. Đó là thắng lợi của nhân dân ta qua chín năm chiến đấu hy sinh. Tuy nhiên, với những hy sinh to lớn qua hơn 20 năm đấu tranh chống đế quốc Mỹ sau đó, nay ta phải thấy cả thắng lợi và cả những mất thiết thời của Hiệp định Giơ-ne-vơ là ta không giành được giới tuyến tập kết ở vĩ tuyến 16, không có tổng tuyển cử mà phải tiếp tục chiến đấu vũ trang; lực lượng cách mạng ở Cam-puchia không có vùng tập kết, ở Lào chỉ được hai tỉnh Phong-sa-lỳ và Sầm Nưa, nhỏ hơn nhiều so với vùng giải phóng.

Kỷ niệm 60 năm hiệp định Giơ-ne-vơ, cần nhìn lại tình thế, diễn biến và đánh giá đúng những thắng lợi và cả những khó khăn, thiệt thòi, nhưng quan trọng hơn là rút ra bài học cho thời cuộc hôm nay.

Bài học trước hết là trong đấu tranh và ngoại giao, quan hệ quốc tế, phải nắm vững nguyên tắc độc lập tự chủ. Bài học thứ hai là bài học về kết hợp giữa chiến đấu và đàm phán, giữa đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao để bảo vệ và xây dựng đất nước. Hai bài học đó đã được ta vận dụng tốt trong Hội nghị Pa-ri sau này và đã giành được thắng lợi lớn. Một bài học quan trọng từ Giơ-ne-vơ, vận dụng vào thời cuộc hiện nay và cả về sau là ta phải luôn hiểu chiến lược, tính toán của các nước lớn. Đặc biệt, cần làm rõ âm mưu lâu dài của Trung Quốc độc chiếm Biển Đông. Nay Trung Quốc đang dùng giàn khoan để bành trướng, điều này cho thấy rõ rằng công cuộc xâm lấn Biển Đông đã được Trung Quốc trù liệu từ lâu, nay bước sang giai đoạn triển khai mới mạnh mẽ, hung hăng, quyết liệt hơn, bất chấp đạo lý, pháp lý và dư luận. Vì vậy khái quát bài học này là phải hiểu kỹ Trung Quốc qua các tính toán và hành động cụ thể.

(1) Hồ Chí Minh, Toàn tập, xuất bản lần thứ ba, tập 8, 1953-1954, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2011, tr 340.

NGUYỄN KHÁC HUỶNH
(Nhà nghiên cứu lịch sử ngoại giao)

Thắng lợi và bài học về đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền của Việt Nam

QĐND - 60 năm đã trôi qua kể từ ngày Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương được ký kết, quan hệ quốc tế đã chuyển sang một trang mới. Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 là thắng lợi của nhân dân ta và cũng để lại những bài học lịch sử về đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền của Việt Nam trong giai đoạn mới.

Bối cảnh lịch sử và thắng lợi của Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954



Thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, Chính phủ ta tiến hành chuyển quân tập kết. Ảnh tư liệu

Ngày 20-7-1954, Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương được ký kết. Đây là bản hiệp định thứ hai giữa ta và Cộng hòa Pháp kể từ sau Hiệp định sơ bộ năm 1946. Trong khoảng thời gian 9 năm giữa hai hiệp định đã diễn ra bao sự đổi thay. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã giành được nhiều thắng lợi vang dội mà đỉnh cao là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ. Trong thời gian ấy, Chính phủ Pháp đã thay đổi tới 20 nội các, cử 13 chính khách và danh tướng sang Đông Dương cùng hàng vạn quân viễn chinh. Cùng với sự can thiệp của Mỹ, cung cấp cho Pháp tới 73% chi phí chiến tranh bằng

tiền bạc, bom đạn, máy bay và các loại vũ khí hiện đại nhất lúc bấy giờ nhưng vẫn không cứu vãn nổi tình hình.

Cuối cùng, sau hai tháng rưỡi đàm phán, Hội nghị Giơ-ne-vơ đã kết thúc thành công, nhân dân ta đã giành được những thắng lợi có ý nghĩa quan trọng là: Nếu như năm 1946, trong Hiệp định sơ bộ, đại biểu của Cộng hòa Pháp cố tránh né cụm từ “độc lập, chủ quyền” mà chỉ công nhận Việt Nam là một “quốc gia tự do” với nội hàm khá mơ hồ thì sau 9 năm kháng chiến, tại Giơ-ne-vơ, “Hội nghị tuyên bố đối với Việt Nam việc giải quyết các vấn đề chính trị, thực hiện trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam” và “Hội nghị chứng nhận tuyên bố của Chính phủ Pháp sẽ tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam”. Cũng năm 1946, ta phải nhân nhượng, chấp nhận cho 15 nghìn quân Pháp vào miền Bắc Vĩ tuyến 16 để thay thế 20 vạn quân Tưởng rút về nước, thì Hiệp định Giơ-ne-vơ quy định quân Pháp phải tập kết ở phía Nam Vĩ tuyến 17 để sau đó rút khỏi Đông Dương: “Hội nghị chứng nhận tuyên bố của Chính phủ Pháp nói rằng sẵn sàng rút quân đội Pháp khỏi Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam”.

Như vậy, Chính phủ Pháp đã chính thức tuyên bố với sự chứng nhận quốc tế về hai điều cơ bản là công nhận nền độc

lập, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam và sẽ rút quân khỏi Việt Nam, điều mà trong Hiệp định sơ bộ ta chưa đạt được. Đó chính là kết quả của cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, của những chiến thắng vang dội trên chiến trường. Đây là thắng lợi của sự lãnh đạo sáng suốt, tài thao lược của Đảng ta và Chính phủ nước Việt Nam thời đó. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định: “Hội nghị Giơ-ne-vơ đã kết thúc. Ngoại giao ta đã thắng lợi to”. Trong Lời kêu gọi của Ban Chấp hành Trung ương Đảng có viết: “Đạt được Hiệp định nói trên là một thắng lợi vĩ đại của nhân dân và quân đội ta đoàn kết, nhất trí, anh dũng chiến đấu dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch và của Đảng”. Tuy vậy, trong thời gian đó cũng còn có những vấn đề chưa được giải quyết: Đất nước chưa hoàn toàn thống nhất, hai miền Nam-Bắc tạm thời bị chia cắt bởi Vĩ tuyến 17 với thời hạn hai năm sẽ tiến hành tổng tuyển cử. Trong tương quan lực lượng ta-địch và trong bối cảnh quốc tế lúc đó, khi mà các nước lớn có xu hướng hòa hoãn thì đây là một điểm dừng cần thiết, một quyết định sáng suốt. Ngay sau đó, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai đã phá hoại việc thi hành hiệp định, cuộc tổng tuyển cử đã không diễn ra, nhân dân ta bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đầy gian khổ.

60 năm sau nhìn lại, những ý nghĩa lịch sử của bản Hiệp định Giơ-ne-vơ vẫn nguyên giá trị. Hiệp định đánh dấu thắng lợi to lớn của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà quan trọng nhất là nền độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam được các nước, kể cả nước Pháp, cam kết tôn trọng. Đó chính là cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh tiếp theo chống đế quốc Mỹ xâm lược nước ta. Đó cũng là kết quả của một đường lối đúng đắn-đường lối cách mạng, đường lối kháng chiến, đường lối đối ngoại dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đồng thời đó là thành quả của sự kết hợp chặt chẽ giữa ba mặt trận: Mặt trận chính trị, mặt trận quân sự, mặt trận ngoại giao trong cuộc đấu tranh chống thực dân, là minh

chứng hùng hồn của chính sách đoàn kết-đoàn kết toàn dân, đoàn kết quốc tế.

Thắng lợi về vang đó, một lần nữa được lặp lại trên một tầm cao hơn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại của nhân dân Việt Nam. Những chiến công to lớn của quân, dân ta trên chiến trường, đặc biệt cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 đã buộc đế quốc Mỹ phải đàm phán với ta trong suốt thời gian dài 5 năm đầy trắc trở, để cuối cùng đi đến việc ký kết Hiệp định Pa-ri vào tháng 1-1973. Theo đó, Mỹ phải công nhận độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam “như Hiệp định Giơ-ne-vơ đã công nhận”. Quân đội Mỹ phải rút khỏi miền Nam Việt Nam trong vòng 60 ngày, điều mà gần 20 năm trước, Mỹ tự cho mình cái quyền xâm lược Việt Nam với sự thành lập SEATO. Mỹ phải công nhận ở miền Nam có hai vùng, hai chính phủ, hai quân đội và ba lực lượng chính trị. Có nghĩa là Mỹ phải công nhận địa vị hợp pháp của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Mặt trận Giải phóng, điều mà khi mới bước vào đàm phán, Mỹ cố tình lẩn tránh.

Sau đó hai năm, bằng chiến thắng vang dội của Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, ngày 30-4-1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, Bắc-Nam sum họp một nhà. Hiệp định sơ bộ 1946, Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954, Hiệp định Pa-ri 1973 có thể coi như 3 nấc thang trên cuộc hành trình 30 năm, đã đưa toàn dân tộc Việt Nam lên đỉnh vinh quang năm 1975-độc lập, tự do và thống nhất Tổ quốc.

Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 vừa là bằng chứng pháp lý vừa là một giải pháp chiến lược của cách mạng Việt Nam. Trong một tình thế cấp bách, đấu tranh cho một nền hòa bình, độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ và chấp nhận một giải pháp như thế là một sự lựa chọn khôn khéo, đúng đắn và sáng suốt của Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh... Sự lựa chọn đó trước mắt giúp cho dân tộc Việt Nam tạm đẩy lùi hiểm họa của một cuộc chiến tranh đang lên cơn nóng từ phía Mỹ... Đối với Việt Nam, trong bối

cảnh quốc tế lúc đó, việc giữ quan hệ với các nước dân chủ, nhất là Liên Xô, Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia là một vấn đề chiến lược.

Hiệp định Giơ-ne-vơ mới chỉ là một mốc đánh dấu sự kết thúc một chặng đường trong quá trình đấu tranh lâu dài và gian khổ để đi tới độc lập tự do. Thực tiễn lịch sử đó để lại nhiều bài học để giải quyết các vấn đề về bảo vệ độc lập chủ quyền, lãnh thổ, vùng trời, vùng biển, đảo trong quan hệ giữa Việt Nam và các nước trong khu vực và thế giới trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Bài học kinh nghiệm về đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia

Thực tiễn cho thấy, chiến tranh và vũ lực không thể chấm dứt được mọi tranh chấp quốc tế. Việc sử dụng chiến tranh và vũ lực trong thế giới ngày nay là hành động không văn minh và không thông minh. Đàm phán hòa bình và hợp tác là con đường phù hợp với lợi ích của mỗi quốc gia dân tộc và toàn nhân loại.

Kể từ ngày Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương được ký kết, quan hệ quốc tế đã chuyển sang một trang mới, nhưng với tinh thần tôn trọng lịch sử, đánh giá đúng thành công và hạn chế của Hội nghị Giơ-ne-vơ trong bối cảnh chiến trường Đông Dương và tình hình quốc tế nửa sau những năm 50 của thế kỷ XX để rút ra những bài học vẫn còn là vấn đề có ý nghĩa lịch sử sâu sắc đối với Việt Nam trong bảo vệ nền độc lập, chủ quyền lãnh thổ quốc gia trong giai đoạn cách mạng mới.

Từ Hội nghị Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương đến Hội nghị á-âu (xuất hiện cuối những năm 90 của thế kỷ XX), quan hệ Đông-Tây đã chuyển từ đối đầu sang đối thoại, từ quan hệ đối tượng sang quan hệ đối tác. Hòa bình, đối thoại và hợp tác là một trào lưu quốc tế, một xu thế chủ yếu của thế giới sau "Chiến tranh lạnh". Việt Nam đã và đang hợp tác với các nước trong các tổ chức và các diễn đàn quốc tế để phát triển, đồng thời để bảo vệ hòa

binh thế giới. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam á (ASEAN), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu á-Thái Bình Dương (APEC), Hội nghị á-âu (ASEM), Tổ chức Thương mại quốc tế (WTO) là những tổ chức khu vực và thế giới với thể chế quan hệ đối tác. Việt Nam là thành viên của các tổ chức này.

Điều bộc lộ rõ rệt trong quan hệ quốc tế hiện nay là: Không quốc gia nào muốn chuốc lấy gánh nặng cho mình, mà đều chú trọng đến lợi ích của chính mình, thậm chí có trường hợp còn áp đặt những "luật chơi" không phù hợp, làm tổn hại đến lợi ích của nước khác. Một số nước lớn có trình độ phát triển cao đang khống chế các tổ chức toàn cầu, áp đặt những quy chế và phương thức hoạt động không bình đẳng, gây thiệt hại cho những nước chậm phát triển. Nhiều nước lớn vẫn luôn thi hành chính sách áp đặt và cường quyền. Lợi dụng việc cho vay vốn, các nước lớn có khả năng gây sức ép về chính trị. Trên thế giới vẫn còn khá phổ biến chính sách dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực để can thiệp vào công việc nội bộ của những nước khác. Để giải quyết các quan hệ quốc tế trong quá trình hội nhập "phải đảm bảo các nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; bình đẳng và cùng có lợi; giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng thương lượng hòa bình; làm thất bại mọi âm mưu và hành động gây sức ép, áp đặt và cường quyền". Để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình, các nước chậm phát triển đang tập hợp lực lượng, đấu tranh chống sức ép của các nước phát triển, nhằm thiết lập một trật tự kinh tế thế giới công bằng. Đó chính là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh trong cùng tồn tại hòa bình.

Hội nhập quốc tế là hiện thực khách quan làm tăng tính tùy thuộc vào nhau giữa các quốc gia dân tộc. Sự hợp tác đa phương hóa, đa dạng hóa trở thành tất yếu trong việc giải quyết những vấn đề thuộc về chủ quyền, quyền chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Sự hợp tác ngày càng gia tăng, đi đôi với cạnh tranh ngày càng gay gắt. Trong khi điềm xuất

phát của Việt Nam còn ở mức thấp về trình độ kinh tế và công nghệ, tham gia vào các tổ chức quốc tế là tham gia những “sân chơi” với những “luật chơi” đã được định sẵn, và không bao giờ lợi ích được chia đều cho các bên tham gia. Hội nhập quốc tế vừa là quá trình hợp tác, vừa đấu tranh và cạnh tranh, vừa có nhiều cơ hội, vừa không ít thách thức.

Tình hình hiện nay, trên cơ sở thắng lợi và bài học lịch sử về Hội nghị Giơ-ne-vơ 1954, tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam; xuất phát từ tình hình, nhiệm vụ cách mạng, yêu cầu cao của nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN trong tình hình mới, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, Đảng ta chỉ rõ: Mục tiêu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh là: “Bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ; giữ vững chủ quyền biển, đảo, biên giới, vùng trời; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội; chủ động ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch và sẵn sàng ứng phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống mang tính toàn cầu, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống”(*).

Trong bối cảnh tình hình quốc tế và khu vực hiện nay, không cho phép chúng ta tách mình biệt lập với cộng đồng thế giới, mà phải chủ động tham gia hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, chủ động khai

thác những thuận lợi từ bên ngoài, dựa vào những tập hợp lực lượng có lợi, hạn chế những tác động tiêu cực. Quá trình đó được kết hợp chặt chẽ với yêu cầu tăng cường tiềm lực quốc phòng-an ninh để bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN. Thông qua hội nhập quốc tế, khu vực các nước ASEAN để tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Như vậy, cả lý luận và thực tiễn có thể khẳng định: Thắng lợi ở Hội nghị Giơ-ne-vơ là thắng lợi có ý nghĩa lịch sử của cách mạng Việt Nam; bằng đường lối đối thoại độc lập, tự chủ, và sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh; bằng nội lực của dân tộc và sự khôn khéo tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của dư luận tiến bộ trên thế giới để có bước đột phá chiến lược có kết quả thuận lợi, tạo cục diện quốc tế có lợi cho nước ta trong một bối cảnh phức tạp về bảo vệ độc lập, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Đây là bài học kinh nghiệm về đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền còn mang tính thời sự nóng hổi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN trong giai đoạn mới.

Thượng tướng, Viện sĩ, Tiến sĩ KHQS Nguyễn Huy Hiệu - Nguyên ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Thứ trưởng Bộ Quốc phòng.

(*)Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG-ST, Hà Nội 2011, tr. 233.

Theo <http://www.qdnd.vn>

Hiệp định Geneva đáp ứng nguyện vọng hoà bình của nhân loại

60 năm đã trôi qua kể từ ngày Hiệp định Geneva 1954 về Đông Dương được ký kết, quan hệ quốc tế đã chuyển sang một trang mới với mong muốn đáp ứng nguyện vọng hoà bình của nhân loại. Nhân dịp này phóng viên TTXVN tại Geneva đã có buổi phỏng vấn Tổng thư ký Tổ chức hòa bình quốc tế IPB Colin Archer. IPB được thành lập từ năm 1891-1892 và đã được vinh dự nhận giải Nobel Hòa bình năm 1910.

Trong hơn 100 năm qua, 13 cá nhân làm việc tại IPB đã được nhận giải thưởng này.

Dưới đây là nội dung buổi trao đổi:

PV: Cộng đồng quốc tế luôn yêu chuộng hòa

bình, các quốc gia trên thế giới có thể làm gì để hợp tác cùng nhau cho một thế giới không có chiến tranh?

TTK Colin Archer: Trong thế kỷ qua, Việt Nam đã phải trải qua nhiều cuộc chiến tranh. Hơn ai hết, mong muốn khát khao của mọi người Việt Nam là có được môi trường hòa bình và hiểu được giá trị của hòa bình. Tôi may mắn không bị rơi vào hoàn cảnh chiến tranh, nhưng tôi cũng rất hiểu nỗi đau của chiến tranh và mất mát. Vấn đề là ở chỗ độc lập tự do của quốc gia cũng không kém phần quan trọng, nhất là đối với Việt Nam.



Tổng thư ký IPB Colin Archer trong buổi trao đổi với phóng viên TTXVN tại Geneva. Ảnh: Hoàng Long/TTXVN

Do vậy làm thế nào có thể cân bằng được những giá trị khác nhau. Đó là lý do tại sao cần có một hệ thống để điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia cũng như các dân tộc và hệ thống đó chính là luật pháp quốc tế mà đã được hình thành và phát triển cả một quá trình kéo dài đến 150 năm tính đến nay. Cũng vì lý do đó mà Hội Quốc Liên được thành lập sau Thế chiến thứ nhất và sau này được thay thế bằng Liên Hiệp Quốc (LHQ) đại diện cho các quốc gia, cùng với đó là các tòa án quốc tế.

Điều 26 Hiến chương LHQ quy định để có thể thúc đẩy việc thiết lập và duy trì hoà bình và an ninh quốc tế bằng cách chỉ dùng một số tối thiểu nhân lực và tài nguyên kinh tế thế giới vào việc vũ trang, Hội đồng bảo an có trách nhiệm với sự giúp đỡ của Ủy ban tham mưu quân sự như ghi ở điều 47, khởi thảo những kế hoạch xây dựng hệ thống sử dụng lực lượng vũ trang để trình lên các thành viên LHQ. Tuy nhiên, không phải các vấn đề đều được Hội đồng bảo an, trong đó có 5 ủy viên thường trực, giải quyết một cách thỏa đáng. Chính vì vậy vẫn phải cần đến tiếng nói của cộng đồng quốc tế, các xã hội dân sự để bày tỏ tình hữu nghị thể hiện sức mạnh đoàn kết, nhất là khi một số chính phủ muốn gây chiến và không muốn đàm phán.

Theo quan điểm của IPB, vũ khí và chạy đua quân sự đều gây ra những tác động tàn phá, nhất là khi thế giới hiện nay đang sở hữu vũ khí hạt nhân. Giải trừ quân bị bền vững cho phát triển bền vững là một trong những mục tiêu chính của IPB.

PV: Geneva là thành phố của hòa bình, ông nghĩ sao về những thỏa thuận hòa bình được ký ở Geneva, đặc biệt là Hiệp định Geneva 1954 về Đông Dương lập lại hòa bình và chấm dứt chế độ thực dân Pháp tại Việt Nam?

TTK Colin Archer: 1954 đã cách đây 60 năm, ở thời điểm đó tôi còn rất nhỏ nên không thể nhớ. Nhưng sau này tôi đã đọc lại những sách lịch sử, tìm hiểu những người có liên quan và được biết Hiệp định đánh dấu việc mở đường cho phong trào giải phóng dân tộc. Tuy nhiên, một thỏa thuận không thể giải quyết ngay được vấn đề và Hiệp định Geneva 1954 chính là bước khởi đầu để đi tới Hiệp định Paris được ký kết vào những năm 1970.

Ở thời điểm cuộc chiến tranh lạnh có nhiều điểm phức tạp và Hiệp định Geneva 1954 không chỉ liên quan đến Việt Nam. Nhiều điều quy định trong Hiệp định đã không được thực hiện một cách đầy đủ, trong đó điều

khảo tổng tuyển cử trong cả đất nước mà Việt Nam DCCH chủ trương tuyển cử càng sớm càng tốt. Mỹ tham gia hội nghị với mong muốn thay chân Pháp, nên mặc dù Pháp thất bại trong trận Điện Biên Phủ song Mỹ tiếp tục ép Pháp ngăn chặn mọi thỏa hiệp. Mỹ tuyên bố không bị ràng buộc bởi các quy định của Hiệp định và cho mình quyền tự do hành động. Sau khi hòa bình được thành lập trên bán đảo Đông Dương phù hợp với hiệp định Geneva năm 1954, Mỹ bắt đầu thực hiện kế hoạch thâm nhập vào miền Nam Việt Nam biến những nỗ lực giành tự do và thống nhất đất nước phải kéo dài và tốn nhiều xương máu.

Đây quả thực là vấn đề khó khăn cho các tổ chức hòa bình. Quan điểm của chúng tôi là không ủng hộ chiến tranh mà ủng hộ những hành động phi bạo lực bởi vì chiến tranh và vũ lực sẽ không thể giải quyết được vấn đề mà chỉ dẫn đến cuộc chiến tranh khác. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng ủng hộ quyền tự quyết của các nước trong việc bảo vệ độc lập chủ quyền và phản đối chế độ thuộc địa. Tôi cũng biết rằng Việt Nam đã có nhiều hy sinh, mất mát và nhiều anh hùng làm nên lịch sử. Song vấn đề đó có lẽ để cho các nhà lịch sử đánh giá rõ hơn.

Geneva là thành phố của hòa bình không chỉ vì những thỏa thuận hòa bình được ký ở đây mà còn là vì Geneva là nơi đặt trụ sở của rất nhiều tổ chức quốc tế như Văn phòng Liên hợp quốc tại châu Âu, Tổ chức Y tế thế giới, Tổ chức Lao động Quốc tế... Điều quan trọng hơn nữa là có sự hợp tác, liên hệ của các tổ chức này trong các vấn đề toàn cầu và điều này đã thể hiện giá trị của Geneva. Nhiều vấn đề hiện nay không một quốc gia nào có thể tự đứng ra giải quyết mà cần có sự phối hợp và cần phải đạt được các thỏa thuận cũng như các hiệp định.

PV: Giới trẻ trong tương lai luôn đóng một vai trò quan trọng, theo ông làm thế nào để các thế hệ trẻ nhìn nhận được giá trị của hòa bình cũng như các thỏa thuận hòa bình nhằm chấm dứt chiến tranh mang lại sự bình yên cho nhân loại?

TTK Colin Archer: Tương lai của hành tinh phụ thuộc vào chính những người sẽ sinh sống ở đó, các thế hệ hôm nay và mai sau. Nhiều dự án hôm nay với hy vọng đạt được những thành quả trong tương lai. Chúng tôi hiện có những chiến dịch toàn cầu cùng với một số dự án hướng tới giáo dục lớp trẻ hiểu được giá trị của hòa bình. Đã có nhiều những bài học về chiến tranh, các sách lịch sử, các học viện quân sự và vấn đề hòa bình cũng cần được như vậy, và các thỏa thuận hòa bình không chỉ giới hạn đào tạo cho các nhà ngoại giao. Hòa bình nên là đề tài thường ngày, thậm chí ngay ở các trường học phổ thông. Học sinh cần được dạy để làm sao giải quyết được các xung đột không phải bằng nắm đấm, học cách lắng nghe những bạn bè xung quanh, cách tìm ra biện pháp thỏa hiệp, cách sáng tạo và tìm kiếm được giải pháp chung.

Còn ở các trường đại học, các sinh viên cũng cần được học những chủ đề cập độ toàn cầu như cấu trúc quan hệ quốc tế, hệ thống luật pháp quốc tế, Liên Hiệp Quốc các quá trình thương thảo để đạt được các thỏa thuận hòa bình và tiến tới các hiệp định hòa bình chấm dứt chiến tranh, những nỗ lực giải trừ quân bị, những chiến thuật để đưa mọi người đến với nhau và đạt được các dàn xếp về chính trị... Tuy nhiên, nói bao giờ cũng dễ hơn làm.

Tôi đánh giá cao những nỗ lực của truyền thông Việt Nam trong việc phổ biến cho mọi người hiểu được cuộc xung đột, trong bối cảnh có những tranh chấp chủ quyền về biển đảo. Mọi nỗ lực xâm chiếm biển đảo bằng vũ lực đều không thể chấp nhận. Cả hai bên đều phải tuân thủ luật pháp quốc tế. Đàm phán hòa bình là con đường phù hợp với lợi ích của mỗi quốc gia và toàn nhân loại. Nếu những nỗ lực ngoại giao không thể mang lại kết quả, mọi vấn đề cần được giải quyết tại Tòa án quốc tế dựa trên công ước LHQ về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS).

Tô Uyên (P/v TTXVN tại Geneva)

<http://thegioi.baotintuc.vn>

Những bài học lớn cho công tác đối ngoại Việt Nam hôm nay

QĐND - Ngày 8-5-1954, một ngày sau Chiến thắng Điện Biên Phủ, Hội nghị Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến sự và lập lại hòa bình ở Đông Dương khai mạc. Sau 75 ngày thương lượng, qua 8 phiên họp rộng và 23 phiên họp hẹp cùng các hoạt động tiếp xúc ngoại giao dồn dập đằng sau các hoạt động công khai, ngày 20-7-1954, Hiệp định Giơ-ne-vơ về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia được ký kết. Ngày 21-7, Hội nghị Giơ-ne-vơ kết thúc, thông qua Tuyên bố chung bao gồm những nội dung quan trọng như đình chỉ chiến sự, lập lại, duy trì và củng cố hòa bình; tổng tuyển cử thống nhất đất nước; và các vấn đề thi hành hiệp định cho toàn bộ Đông Dương. Sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta bước sang một giai đoạn mới. Từ thắng lợi ở Hội nghị Giơ-ne-vơ, dân tộc ta đã đi qua nhiều chặng đường lịch sử: 21 năm kháng chiến trường kỳ để đất nước sạch bóng quân xâm lược, giang sơn thu về một mối; 10 năm đấu tranh phá bao vây cấm vận; và gần 30 năm đổi mới, đưa đất nước vững bước trên con đường phát triển, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương diễn ra trong bối cảnh rất phức tạp. Đầu thập niên 1950, Chiến tranh Lạnh từ châu Âu lan sang châu Á, các nước lớn tìm cách tránh xung đột quân sự trực tiếp và dần chuyển sang hòa hoãn với nhau. Tại Hội nghị Tứ cường ở Béc-lin (25-1 đến 18-2-1954), các nước lớn đã quyết định triệu tập Hội nghị Giơ-ne-vơ để bàn về vấn đề Triều Tiên và Đông Dương. Trước khi bàn về Đông Dương, các nước lớn ý đồ áp dụng “Cách thức Triều Tiên”(1) - nghĩa là một giải pháp đình chiến, chia cắt đất nước và chỉ giải quyết các vấn đề quân sự. Kiên định mục tiêu cơ bản là độc lập, chủ quyền,

thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam và các nước khác trên bán đảo Đông Dương, chúng ta đã kiên trì đấu tranh cho một giải pháp toàn diện bao gồm cả quân sự và chính trị. Mặt quân sự là ngừng bắn, rút quân đội nước ngoài và lập lại hòa bình ở Đông Dương. Mặt chính trị là bảo đảm hòa bình, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia, chấm dứt chế độ thuộc địa của thực dân Pháp ở Đông Dương.



Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Tạ Quang Bửu thay mặt Chính phủ và Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam ký Hiệp định đình chiến ở Đông Dương tháng 7-1954. Ảnh tư liệu.

Ngay từ ngày Hội nghị bắt đầu, đoàn ta đã chủ động triển khai nhiều hoạt động ngoại giao và vận động quốc tế. Song song với đấu tranh trên bàn đàm phán, ta đã tích cực làm việc với các đoàn Liên Xô, Trung Quốc và Pháp, đã hợp báo, gạt gỡ với hàng trăm đoàn thể nhân dân và chính giới Pháp để bày tỏ thiện chí và quyết tâm của ta, tố cáo hành động hiếu chiến và âm mưu phá hoại của các lực lượng thù địch. Các hoạt động này đã góp phần làm cho dư luận Pháp và quốc tế ủng hộ lập trường của Việt Nam, buộc chính phủ Pháp phải chấp nhận

phương án về một giải pháp toàn bộ đối với Việt Nam và Đông Dương. Trong “Lời kêu gọi sau khi Hội nghị Giơ-ne-vơ thành công” ngày 22-7-1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: “Hội nghị Giơ-ne-vơ đã kết thúc. Ngoại giao ta đã thắng lợi to”. Lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, các nước lớn đã phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam gồm độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Chính phủ Pháp phải rút quân khỏi Việt Nam. Các văn kiện Hội nghị cũng nêu rõ: Giới tuyến chia cắt hai miền Việt Nam là tạm thời và sau hai năm, hai miền tổ chức tổng tuyển cử để thống nhất đất nước. Hội nghị Giơ-ne-vơ để lại nhiều bài học quý báu còn nguyên giá trị đối với công tác đối ngoại hôm nay, đặc biệt là các bài học sau đây:

Thứ nhất là bài học coi lợi ích quốc gia, dân tộc vừa là mục tiêu vừa là nguyên tắc cao nhất trong đối ngoại. Tại Hội nghị Giơ-ne-vơ, lần đầu tiên nền ngoại giao non trẻ Việt Nam tham gia một diễn đàn đàm phán đa phương phức tạp, chịu sự chi phối của các nước lớn. Ngoại giao Việt Nam phải đương đầu trực tiếp với mối quan hệ hợp tác - đấu tranh giữa các nước lớn, mối quan hệ giữa các nước lớn và các nước nhỏ cũng như sự cọ xát giữa các tính toán về lợi ích giữa các nước. Trong hoàn cảnh đó, nhận thức sâu sắc về lợi ích quốc gia, dân tộc chính là điểm tựa cho công tác đấu tranh ngoại giao, chúng ta đã đấu tranh cho một giải pháp toàn diện, coi độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ là lợi ích cao nhất và là mục tiêu cơ bản phải đạt được trong Hội nghị Giơ-ne-vơ. Từ trước khi Hội nghị Giơ-ne-vơ được triệu tập, ngày 26-11-1953, trả lời phỏng vấn của Báo Thụy Điển Expressen, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu: “Cơ sở của việc đình chiến ở Việt Nam là chính phủ Pháp thật thà tôn trọng nền độc lập thực sự của nước Việt Nam...”(2).

Thứ hai là bài học giữ vững độc lập, tự chủ trong đối ngoại. Hội nghị Giơ-ne-vơ được tổ chức theo sáng kiến của các nước lớn. Vì lợi ích của mình, các nước lớn tìm mọi cách áp đặt và lôi kéo Việt Nam chấp nhận một giải pháp có lợi cho họ. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bước vào hội nghị với tư cách của người chiến thắng trên chiến trường Điện Biên Phủ. Ta đã xác định rõ mục tiêu đàm phán. Tuy nhiên, các bước cụ thể liên quan đến phương án đàm phán, thời điểm mở đầu và kết thúc đàm phán, phân công phối hợp các lực lượng trong đàm phán... luôn bị các nước lớn can thiệp và tác động. Trong khi đó, ngoài kinh nghiệm, đoàn ta còn thiếu nhiều phương tiện vật chất cần thiết, ngay cả việc giữ liên lạc giữa đoàn đàm phán và trong nước cũng phải dựa vào các cơ quan đại diện Liên Xô và Trung Quốc. Khi ra các quyết sách, chúng ta phải dựa vào đánh giá tình hình của bạn bè. Những điều đó ảnh hưởng rất lớn tới nỗ lực làm chủ tiến trình đàm phán, giữ vững thế chủ động tiến công trong quá trình hội nghị. Vì vậy, bài học về giữ vững độc lập, tự chủ trong đàm phán ngoại giao tại Giơ-ne-vơ năm 1954 lại càng quý giá.

Thứ ba là bài học về tầm quan trọng của sự kết hợp giữa quân sự, chính trị và ngoại giao để tạo nên sức mạnh tổng hợp. Trong đó, thực lực trên chiến trường là nhân tố quyết định thắng lợi trên bàn đàm phán. Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ là nhân tố quyết định thắng lợi của Hội nghị Giơ-ne-vơ. Chiến thắng Điện Biên Phủ đẩy quân Pháp vào đường cùng, chấm dứt hy vọng của Pháp vào khả năng Mỹ can thiệp quân sự vào cuộc chiến và quan trọng hơn, chính chiến thắng Điện Biên Phủ là cơ sở để ta đấu tranh cho một giải pháp toàn diện cho vấn đề Việt Nam.

Thứ tư là bài học về nghệ thuật biết thắng từng bước. Hiểu rõ thực lực của ta, hiểu rõ lợi ích của các nước lớn, bao gồm cả Liên Xô và Trung Quốc, và hiểu rõ bối

cảnh quốc tế, chúng ta đã quyết định ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ với những điều khoản không phản ánh thỏa đáng thắng lợi của chúng ta trên chiến trường. Quyết định này là một ví dụ điển hình về bài học chiến thắng từng bước của đối ngoại Việt Nam. Thắng từng bước phải được thực hiện trên cơ sở giữ vững mục tiêu cơ bản là các nước lớn phải tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Thắng từng bước phải tạo nên thực lực mới, vị thế mới để hoàn thành mục tiêu cuối cùng là giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

Thứ năm là bài học kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh ngoại giao với đấu tranh dư luận, tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế. Chúng ta đến Hội nghị Giơ-ne-vơ với tư thế chính nghĩa. Nỗ lực phấn đấu vì hòa bình, giành lại độc lập dân tộc, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của chúng ta phù hợp với nguyện vọng chung của nhân loại tiến bộ, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp. Tại Hội nghị Giơ-ne-vơ, qua các hoạt động tiếp xúc với báo chí, với các hội đàm, chúng ta đã làm cho dư luận hiểu rõ thiện chí của ta, hiểu rõ âm mưu và hành động của các thế lực thù địch ép chúng ta phải chấp nhận giải pháp bất lợi cho mình. Các hoạt động này đã biến tính chính nghĩa của cuộc chiến đấu của nhân dân ta thành sức mạnh, hỗ trợ tích cực cho đấu tranh trên bàn đàm phán. Đấu tranh dư luận, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế tại Hội nghị Giơ-ne-vơ chính là ví dụ cụ thể của việc kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, nhân sức mạnh của dân tộc ta lên bội phần.

Sáu mươi năm đã qua đi. Tình hình thế giới và khu vực cũng như vị thế của Việt Nam đã rất khác. Chiến tranh Lạnh đã chấm dứt, tiến trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng gia tăng tính tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước; hòa bình, hợp tác và phát triển đã trở thành xu thế và khát vọng to lớn. Tuy nhiên, những tác

động phức tạp của tình hình thế giới luôn biến động, xoay vần vẫn đặt ra những thách thức không nhỏ đến an ninh và phát triển của đất nước ta nói chung và mặt trận đối ngoại nói riêng.

Tại Hội nghị ngoại giao lần thứ 28 (12-2013), Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã chỉ đạo: Ngành ngoại giao “phải tiếp tục đóng vai trò đi đầu trong việc bảo đảm môi trường hòa bình thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và các nhiệm vụ chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Trong thời chiến, người lính phải đi đầu trong chiến tranh, bảo vệ đất nước. Trong thời bình, cán bộ ngoại giao phải đi đầu trong kiến tạo hòa bình, bảo vệ Tổ quốc và thu hút nguồn lực cho phát triển đất nước”(3). Đây là trọng trách lớn lao mà lãnh đạo Đảng và Nhà nước giao phó cho các thế hệ làm công tác đối ngoại hôm nay. Để hoàn thành trọng trách này, chúng ta rất cần nghiên cứu kỹ các bài học của Hội nghị Giơ-ne-vơ và áp dụng một cách sáng tạo các bài học quý giá đó trong thực tiễn hôm nay.

(1) Học viện quan hệ quốc tế (2002), Đấu tranh ngoại giao trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân 1945-1954, Hà Nội, trang 485.

(2) Lưu Văn Lợi (2000), năm mươi năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995, NXB Chính trị quốc gia, trang 168.

(3) Báo Nhân Dân ngày 16-12-2013.

PHẠM BÌNH MINH, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

Theo <http://www.qdnd.vn/>

Vết cắt sâu đến 60 năm

Vào những năm 1954 - 1955, hàng ngàn người con Nam bộ theo sự điều động của cách mạng đã tập kết ra miền Bắc, với niềm tin và hy vọng chỉ sau hai năm sẽ được trở về quê hương yêu dấu. Ba má tôi cũng nằm trong số đó. Và không ai có thể hình dung được rằng mãi hai mươi năm sau mới lại được đặt chân về đôi bờ Đồng Nai, Vàm Cỏ, Cửu Long...



Gia đình tác giả trong những tháng năm "ngày bắc đêm nam" (Hà Nội, tháng 8.1964) - Ảnh: Tác giả cung cấp

Ba tôi đã viết trong hồi ký như sau: "... Một ngày, cuối năm 1954, giữa một rừng cờ đỏ vàng sao, gia đình và đồng bào tiền đội ngũ chúng tôi lên đường tập kết... Lần đầu tiên có chuyến đi xa, nhưng không một ai thiết nhìn phong cảnh. Chúng tôi vừa để lại phía sau những gì thân thương nhất, vừa lo âu không hiểu rồi đây tương lai của mảnh đất quê hương yêu mến rồi sẽ ra sao, vừa băn khoăn cố gắng hình dung những nhiệm vụ nặng nề sắp đến, tự hỏi mình có gánh vác nổi hay không?".

"Tàu Xta-vơ-rô-pôn cập bến Sầm Sơn vào một buổi sáng mùa đông, gió lạnh chạy dài trên bãi biển. Đồng bào đồng đảo nồng nhiệt đón tiếp chúng tôi. Trống ếch rập rùng, nhưng lòng chúng tôi đau quặn vì thấy bà con ăn bữa cháo bữa rau, nhưng vẫn dành cho những đứa con miền Nam cơm đầy thịt đủ".

"Kế tiếp là những năm dài "ngày bắc đêm nam", là những chuyến lưu diễn liên miên: Rừng núi Việt Bắc, đồng ruộng Khu Ba, khu mỏ Quảng Ninh, giới tuyến Hiền Lương... Tới đâu chúng tôi cũng ráng đem lời ca tiếng hát góp phần cho than, lúa thêm nhiều, đem chút ít tình cảm ấm áp cho anh em đồng hương, ráng làm hết sức mình vì miền Nam ruột thịt".

Hai mươi năm, một thế hệ mới đã kíp ra đời và lớn lên ở Hà Nội - miền Bắc, đó là thế hệ chúng tôi, thế hệ "một chốn đôi quê" chỉ được biết quê hương qua những ký ức mà mẹ cha truyền lại. Hai mươi năm sống ở miền Bắc, ba má tôi vẫn giữ được nguyên vẹn giọng nói và tính cách người Nam bộ chân chất thiệt tình. Những tháng năm sống ở Hà Nội, ký ức về quê hương thường được ba má tôi nhắc đến, bất kỳ lúc nào có gì đó gợi nhớ. "Ngày bắc đêm nam" suốt hai mươi năm không làm người nổi nhớ mà chỉ làm dày thêm ký ức về quê hương. Tuổi thơ của tôi được nuôi dưỡng trong những ký ức của cha mẹ.

Quê hương tôi là làng nhỏ Mỹ Hiệp trên Cù Lao Giêng bên bờ sông Tiền, nơi mà sau này nhạc sĩ Hoàng Hiệp - cũng là một người bà con gần

với gia đình tôi - đã ghi lại ký ức về nó qua bài hát Trở về dòng sông tuổi thơ. Làng Mỹ Hiệp hiền lành với vườn trái cây, những nếp nhà sàn khướt sau hàng dừa, cánh đồng lúa chín trong mênh mông mùa nước nổi... Vào đầu năm 1945, một cô gái bên kia sông Tiền đã theo ba tôi về làm dâu và dù chỉ ở đó vài năm thôi nhưng trong tâm thức của má tôi, quê chồng cũng là quê mình. Và cũng như vậy, quê ngoại của tôi, làng Hòa An kề bên thị tứ Cao Lãnh cũng trở nên gần gũi hơn với hình ảnh cây mận xanh bên chái bếp, loại mận xanh Hòa An nổi tiếng thường được hấp với cá lóc, vị chua ngọt thanh thanh thấm vào miếng cá, nhậu quên say... Vườn thuốc lá Cao Lãnh thơm đậm đà nhờ được bón bằng phân cá, làn khói thơm mùi lúa mới từ nhà máy xay của ông ngoại lan trên sông...

Tôi biết về quê hương Cù Lao Giêng và Cao Lãnh từ ấy, biết yêu sông Tiền, yêu mùa nước nổi từ ấy, biết thèm ăn mắm lóc, thèm cá rô kho tộ, thèm canh chua cá linh bông điên điển... Lớn hơn một chút, từ những cuốn sách, qua những câu chuyện, hiểu biết của tôi về quê hương cụ thể hơn, nhiều hơn nhưng không thể thay thế sự lung linh run rẩy mà ký ức cha mẹ truyền cho. Nhưng quê hương không chỉ là những ký ức run rẩy đẹp. Hai mươi năm bật tin, một ngày đầu tháng 5.1975, một bà mẹ được ôm người con gái trong vòng tay. Đứa con gái mà bà đã phải lập bàn thờ từ khi nó đi tập kết với lời hứa: con đi 2 năm sẽ về với má. Bàn thờ đứa con còn sống ở "phía bên kia" là để cho những đứa con khác yên ổn học

hành, đi làm, đi lính... Nhưng chưa kịp mừng vì con gái trở về, bà đã phải đưa 2 người con trai đi học tập cải tạo. Gia đình lại chia ly. Người chị tìm cách bảo lãnh cho hai em ra khỏi trại cải tạo sớm hơn hạn định, gia đình gom góp tiền bạc cho họ vượt biên. Cũng may, người trong nhà thuộc bên này hay bên kia, cũng có lúc hờn giận nhau nhưng không nuôi oán trách thù hận. Họ thương yêu nhau hơn vì không muốn làm người mẹ đau lòng, vì họ hiểu không ai trong gia đình muốn những việc như thế xảy ra. Đây là chuyện của gia đình bạn tôi sau năm 1975.

Nhưng dù như vậy, gia đình bạn còn may mắn hơn rất nhiều gia đình khác. Từ vết cắt 1954, biết bao gia đình có người thân phải đứng về hai chiến tuyến, biết bao gia đình không thể sum họp vì vợ, chồng đã có gia đình mới trong những năm dài chia cắt, biết bao nhiêu gia đình tiếp tục tan vỡ vào những ngày ngổ đã bình yên... Vết cắt 1954 không chỉ dài đến 20 năm mà hình như, 60 năm rồi vẫn chưa lành.

Tôi vẫn luôn tự hỏi, nếu ngày ấy bản đồ VN không bị một vạch đỏ cắt ngang sông Bến Hải thì bây giờ đất nước sẽ thế nào?

Lịch sử thì không có chữ "nếu". Chính vì vậy cần minh bạch tất cả những gì đã làm thay đổi số phận đất nước và số phận của từng gia đình, để thế hệ sau không phải đặt ra một chữ "nếu" đau xót như thế hệ hôm nay!

Nguyễn Thị Hậu

<http://www.thanhvien.com.vn>

Chặng đường dài tới hội nghị Geneva

Nhân kỷ niệm 60 năm ngày ký Hiệp định Geneva lịch sử chấm dứt chiến tranh tại Đông Dương, Giáo sư Ngôn ngữ học, nhà Việt Nam học Anatoly Sokolov, thuộc Viện Nghiên cứu phương Đông, Viện Hàn lâm Khoa học Nga (РАН), đã viết riêng cho TTXVN, cung cấp cái nhìn của học giả Nga về ý nghĩa to lớn của sự kiện này. Bài viết nhan đề "Chặng đường dài tới hội nghị Geneva".

Quan hệ Nga-Việt giai đoạn 1945-1954 còn nhiều điều cần nghiên cứu để hiểu rõ Việt Nam đã hội nhập với thế giới và trở thành một trong những nhân tố quan trọng trên vũ đài chính trị thế giới sau Thế chiến thứ II như thế nào.



Phóng viên TTXVN phỏng vấn Giáo sư Ngôn ngữ học, nhà Việt Nam học Anatoly Sokolov.

Hãy nhớ lại một số thực tế lịch sử. Kể từ khi bắt đầu Chiến tranh Thế giới thứ II trên thực tế mối quan hệ giữa Liên Xô và Đông Dương, chính xác hơn là quan hệ giữa quốc tế cộng sản và các tổ chức cộng sản ở Việt Nam, đã gián đoạn. Sau khi Đại học phương Đông của Quốc tế cộng sản đóng cửa năm 1938, những chiến sĩ yêu nước Việt Nam không còn tới Moskva. Qua lịch sử chúng ta biết rằng những chiến sĩ yêu nước Việt Nam ở lại Liên Xô đã tham gia

vào cuộc chiến bảo vệ Moskva và hi sinh một cách anh dũng.

Một yếu tố địa chính trị cần lưu ý đó là trong các văn kiện trong hội nghị quốc tế các nước tham gia liên minh chống Hitler diễn ra ở Yalta và Potsdam, quan điểm của nhà lãnh đạo I. V. Stalin và tương ứng với nó là Liên Xô, đối với các nước thuộc địa và vấn đề thuộc địa khá dè dặt. Điều này có thể giải thích phần nào bởi thực tế mối quan tâm chính của Stalin như nhà lãnh đạo quốc gia giành chiến thắng trong Chiến tranh Thế giới thứ II là đảm bảo khôi phục quốc gia bị tàn phá và phục hồi kinh tế, và đương nhiên là đảm bảo an ninh cho các đường biên giới của mình, vì thế đối với ông trong vai trò nguyên thủ quốc gia, lợi ích chính trị quan trọng đương nhiên là các nước có chung đường biên giới với Liên Xô.

Ngoài ra còn một yếu tố khác là trong những năm Chiến tranh Thế giới thứ II, Pháp là đồng minh của Liên Xô. Mối quan hệ tin cậy và gắn bó giữa những người cộng sản Xô viết với Đảng Cộng sản Pháp cũng đóng một vai trò quan trọng.

Phát biểu của nhà hoạt động chính phủ và đảng nổi tiếng Xô viết, ông A. A. Zhdanov tại Hội nghị các nước cộng sản ở châu Âu, diễn ra tại Ba Lan năm 1947, có thể xem như tín hiệu đầu tiên về sự thay đổi trong chính sách đối ngoại của Liên Xô với Việt Nam. Trong phát biểu của mình, ông Zhdanov bày tỏ ủng hộ mạnh mẽ và vô điều kiện cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Đông Dương.

Cột mốc tiếp theo trong việc hình thành quan điểm của Liên Xô về Việt Nam là chiến thắng của lực lượng cộng sản Trung Quốc và việc Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời năm 1949. Sự gia nhập của quốc gia đông dân nhất thế giới vào cộng đồng

xã hội chủ nghĩa làm thay đổi mạnh mẽ tình hình châu Á. Những sự kiện sau đó cho thấy rõ mối quan tâm ngày càng lớn của ban lãnh đạo Liên Xô đối với tình hình Việt Nam. Trong mối quan hệ này, đóng vai trò quan trọng là những tiếp xúc cá nhân giữa 2 nhà lãnh đạo I. V. Stalin và Hồ Chí Minh.

Cuộc gặp đầu tiên diễn ra vào cuối đông, đầu xuân 1950 tại Moskva. Khi đó 2 phía thiếu nghiêm trọng thông tin về tình hình Việt Nam (Stalin) và Liên Xô (Hồ Chí Minh). Bởi vậy có vẻ như Stalin quan tâm tới tình hình tại Đông Dương - các hoạt động quân sự, tương quan giữa các lực lượng chính trị và các vấn đề khác, còn Hồ Chí Minh là vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội và tái thiết kinh tế quốc dân Liên Xô sau chiến tranh (nhà lãnh đạo Việt Nam đã hướng tới tương lai, nghĩ về cách sống và phát triển của Việt Nam sau chiến tranh), cũng như tình hình thế giới. Đương nhiên cuộc gặp đã thảo luận việc Liên Xô trợ giúp Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (DRV) trước tiên là về quân sự để tiến hành cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp. Phân tích các tài liệu lưu trữ cho thấy 2 nhà lãnh đạo có thể đã thảo luận vấn đề "thống nhất các lực lượng cách mạng ở phương Đông và quan hệ giữa các đảng cộng sản ở phương Đông".

Việc Liên Xô công nhận DRV ngày 30/1/1950, và sau đó là cuộc gặp riêng giữa Stalin và Hồ Chí Minh rõ ràng là động lực quan trọng cho sự phát triển quan hệ Xô-Việt và sự phát triển từng bước quan điểm của Liên Xô đối với quốc gia dân chủ nhân dân non trẻ: ủng hộ và hỗ trợ nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do.

Chuyến thăm tiếp theo của Hồ Chí Minh tới Liên Xô diễn ra cuối thu 1952, để tham dự Hội nghị Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ 19. Ngay sau chuyến thăm Moskva này, Liên Xô đã tăng cường hậu thuẫn và hỗ trợ Việt Nam. Theo sắc lệnh ngày 10/12/1952 của Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô, Bộ Quốc phòng Xô viết cam kết cung cấp cho chính

phủ DRV trong năm 1953: 144 pháo 37mm cùng 144.000 viên đạn; 72 pháo 76mm cùng 50.400 viên đạn; 200 khẩu đại liên DSK 12,7mm cùng 2 triệu băng đạn; và 5 tấn thuốc men.

Cuộc đấu tranh anh hùng của Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ chân thành của nhân dân và nhà nước Xô viết. Điều này được thể hiện qua sự trợ giúp cụ thể về vật chất và kỹ thuật quân sự, cũng như tình đoàn kết sâu sắc của người dân Liên Xô, vốn xem cuộc đấu tranh của dân tộc anh em như chính cuộc đấu tranh của mình. Nhiều bài báo ở Liên Xô, các cuộc mít tinh bày tỏ tình đoàn kết cùng nhiều hoạt động khác rõ ràng đã góp phần quan trọng củng cố tình đoàn kết giữa 2 dân tộc. Quan trọng hơn là quan điểm nhất quán của Liên Xô trong việc ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam, thể hiện trên những diễn đàn quốc tế quan trọng.

Cuộc phản công mạnh mẽ của lực lượng vũ trang DRV trong chiến dịch Đông-Xuân 1953-1954 đương nhiên dẫn tới kết cục tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ với 15.000 quân viễn chinh đầu hàng và chính phủ Pháp chấp nhận tổ chức hội nghị quốc tế Geneva về Đông Dương hè 1954. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh lưu ý, tình hình quốc tế khi đó không có lợi cho thực dân Pháp. Các lực lượng vì hòa bình và dân chủ trên toàn thế giới ngày càng lớn mạnh. Một yếu tố quan trọng của thành công trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là tình đoàn kết quốc tế ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Theo sáng kiến của Liên Xô, tại cuộc gặp các ngoại trưởng 4 cường quốc, diễn ra ở Berlin từ 24/1 đến 18/2/1954, vấn đề nêu ra và được giải quyết tích cực là việc triệu tập ngày 26/4/1954 hội nghị quốc tế xem xét những vấn đề sống còn liên quan tới giải quyết hòa bình tình hình tại Đông Dương và Triều Tiên. Quyết định của hội nghị Berlin rất quan trọng vì chưa bao giờ các đồng minh trong Chiến tranh Thế giới thứ II, sau một thời gian dài, quyết định quay

trở lại thông lệ giải quyết xung đột bằng con đường hòa bình và ngoại giao. Sự ủng hộ kiên quyết và nhất quán của Liên Xô đối với nhân dân Việt Nam, chiến thắng trước thực dân Pháp tại Đông Dương, đã buộc chính quyền Pháp, Anh, Mỹ phải tiến hành hội nghị Geneva.

Ngay trước thềm hội nghị Geneva, Ngoại trưởng Mỹ Allen Dulles đã tìm cách tổ chức một cuộc phiêu lưu quân sự lớn tại Đông Dương: tháng 3/1954, ông đưa ra ý tưởng thành lập khối Đông Nam Á, có thể đóng vai trò như một cơ sở luật pháp để can thiệp quân sự vào cuộc chiến. Ông Dulles tìm cách ràng buộc Anh và Pháp vào tuyên bố với mục đích phá hoại hội nghị Geneva và các cường quốc đô hộ sẽ bắt đầu "cùng hành động" chống lại nhân dân Việt Nam, các dân tộc khác ở Đông Nam Á và Viễn Đông. Khi đó Liên Xô đã mạnh mẽ cảnh báo Mỹ không được can thiệp vào công việc của nhân dân Việt Nam đồng thời bày tỏ ủng hộ đối với người dân Đông Dương trong việc bảo vệ độc lập, tự do của mình.

Trước hội nghị, đoàn đại biểu DRV, có lẽ do thiếu kinh nghiệm ngoại giao phù hợp, đã trông đợi vào sự hỗ trợ bảo vệ các lợi ích của mình của Liên Xô và Trung Quốc. Theo sáng kiến của Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, đầu tháng 4/1954 tại Moskva đã diễn ra cuộc gặp giữa V. M. Molotov (khi đó là Ngoại trưởng Liên Xô) với Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng Quốc vụ viện kiêm Ngoại trưởng Trung Quốc Chu Ân Lai bàn về các cuộc đàm phán sắp tới ở Geneva. Cuộc họp đã thông qua một số thỏa thuận về tương lai của Việt Nam.

Tại Geneva, phái đoàn Liên Xô đã đưa ra sáng kiến xem xét không chỉ về chính trị mà cả các điều kiện quân sự để khôi phục hòa bình ở Đông Dương. Điều này, theo trưởng phái đoàn Molotov, là cần thiết để việc ngừng các hành động quân sự không diễn ra trong thời gian ngắn, sau đó lại tái diễn với qui mô lớn hơn. Kết quả là phái đoàn Liên Xô đã đạt được việc thảo luận rộng rãi các vấn đề liên quan tới đảm bảo

an ninh đồng thời khẳng định vai trò trung lập của Việt Nam, Campuchia và Lào. Hội nghị Geneva về Đông Dương và các văn kiện được thông qua tại đó có ý nghĩa rất quan trọng cho sự phát triển trong tương lai của nước Việt Nam độc lập. Đây là diễn đàn quốc tế đầu tiên mà Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tham dự. Cuộc đấu tranh chính trị của Việt Nam tại hội nghị, nhằm đạt được một giải pháp công bằng ở Đông Dương, phục vụ cho các lợi ích của nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia diễn ra dưới sự ủng hộ và hợp tác toàn diện của Liên Xô, vốn muốn thiết lập hòa bình trong khu vực và bảo vệ các lợi ích cốt lõi của DRV.

Liên Xô đã thực hiện những bước đi theo hướng nâng cao uy tín quốc tế của DRV. Bài "DRV trong cuộc đấu tranh vì hòa bình, tự do và độc lập dân tộc", đăng ngày 10/5/1954 trên báo "Sự thật", nhấn mạnh cuộc đấu tranh của Việt Nam là ví dụ rõ nét về chủ nghĩa anh hùng dân tộc tạo cảm hứng cho tư tưởng đấu tranh vì tự do dân tộc. DRV là quốc gia dân chủ tràn đầy sinh lực. Mọi âm mưu nhằm tái lập thế lực đế quốc, buộc người dân Việt Nam trở thành nô lệ thuộc địa sẽ thất bại, vì không thể xoay ngược bánh xe lịch sử".

Cuộc đấu tranh chung của các phái đoàn Liên Xô và Việt Nam tại hội nghị Geneva chống lại nỗ lực của các cường quốc phương Tây tìm cách biện minh cho việc theo đuổi chính sách đế quốc quốc tế là khởi đầu cho sự hợp tác chặt chẽ Xô-Việt trên diễn đàn quốc tế, đã phát triển thành công trong những năm sau đó.

Khi hội nghị bắt đầu tại Geneva thì cũng là lúc có thông tin về chiến thắng vinh quang của Quân đội Nhân dân Việt Nam tại Điện Biên Phủ. Kế hoạch của Tướng Henri Navarre bị thất bại. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã tạo đà cho việc kết thúc hội nghị có lợi cho phía Việt Nam.

Những nỗ lực của Liên Xô đã làm thất bại âm mưu của các nước phương Tây tiến hành đàm phán tại Geneva trên quan điểm sức mạnh. Lợi dụng những bất đồng giữa

các cường quốc thực dân, ngành ngoại giao Xô viết, hợp tác chặt chẽ với DRV và các nước có nền dân chủ nhân dân khác, đã làm thất bại âm mưu chống lại một giải pháp cho Việt Nam tại hội nghị Geneva.

Ngày 10/5, trưởng phái đoàn DRV, Phạm Văn Đồng, đã đề xuất kế hoạch thiết lập hòa bình tại Đông Dương, và được Liên Xô ủng hộ. Cùng với các đề xuất của Pháp, kế hoạch này là nền tảng cho các cuộc thảo luận sau đó tại hội nghị.

Trong phát biểu của mình tại hội nghị Geneva ngày 14/5, trưởng phái đoàn Liên Xô, Ngoại trưởng Molotov khẳng định quan điểm của Liên Xô trong vấn đề Việt Nam, nhấn mạnh rằng tại Đông Dương - và trước tiên là ở Việt Nam - đang diễn ra chiến tranh; với Pháp - đây là cuộc chiến thực dân, còn với người dân Đông Dương, họ chiến đấu vì độc lập, tự do của mình, đây là cuộc chiến giải phóng dân tộc. Ông Molotov đặc biệt lưu ý rằng: "Ví dụ của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Đông Dương có ý nghĩa lịch sử. Nó cho thấy ở đâu đại bộ phận dân chúng nằm dưới ách thực dân, đứng lên bảo vệ các quyền dân tộc và tự do của mình, ở đó không thể trong thời đại của chúng ta đưa dân tộc đó quay trở về cuộc sống trước đây, không thể đàn áp phong trào dân tộc bằng vũ khí và mọi hình thức bạo lực" (báo Sự thật ngày 15/5/1954).

Liên Xô xuất phát từ thực tế nhiệm vụ của hội nghị cần phải là đấu tranh nhanh chóng chấm dứt các hoạt động quân sự ở Đông Dương và đạt được thỏa thuận để có thể đem lại cơ hội đáp ứng các đòi hỏi hợp pháp của nhân dân Đông Dương, tôn trọng quyền dân chủ và độc lập dân tộc của họ. Phái đoàn Liên Xô tuyên bố họ coi trọng các đề xuất của đại diện DRV, và bày tỏ tình đoàn kết với quan điểm xây dựng của phía Việt Nam.

Hiệp định Geneva, ký ngày 20/7/1954, được xem như sự công nhận quốc tế về luật pháp với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở ra một chương mới trong cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam vì tự do và thống nhất đất nước. Hội nghị Geneva đã đưa ra con đường cụ thể cho sự phát triển hòa bình và dân chủ của Việt Nam, theo ý chí và khát vọng của nhân dân Việt Nam. Nó quy định việc tiến hành vào mùa hè năm 1956 cuộc tổng tuyển cử tự do và dân chủ để thực thi đầy đủ quyền linh thiêng của nhân dân Việt Nam về chủ quyền, tự do, độc lập và thống nhất đất nước.

Tại phiên bế mạc hội nghị ngày 21/7, người đứng đầu phái đoàn Liên Xô Molotov tuyên bố Hiệp định Khôi phục Hòa bình tại Việt Nam có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam đã được quốc tế công nhận. Đây là thắng lợi to lớn đối với các lực lượng trên thế giới, một bước đi mới trên con đường gắn kết các dân tộc trong quan hệ quốc tế.

Ngày 22/7/1954, nhân sự kiện ký Hiệp định Geneva chấm dứt các hoạt động quân sự tại Việt Nam, Lào và Campuchia, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc thông điệp gửi tới người dân Việt Nam nhấn mạnh tới tầm quan trọng trong các nỗ lực ngoại giao của Liên Xô để tổ chức và tiến hành thành công hội nghị Geneva. Nhấn mạnh tới tầm quan trọng của Liên Xô trong sáng kiến tổ chức hội nghị Geneva, nhà lãnh đạo Việt Nam nói rằng Liên Xô luôn dành sự ủng hộ tinh thần to lớn cho phong trào giải phóng dân tộc tại các nước thuộc địa và phụ thuộc, đã dành sự ủng hộ to lớn cho Việt Nam. Hoạt động ngoại giao của Liên Xô đóng vai trò quyết định trong việc ngừng bắn ở Việt Nam.

Duy Trinh (dịch)

<http://thegioi.baotintuc.vn>

DÒNG SÔNG LỊCH SỬ

Đêm 20.7.1954, định mệnh của lịch sử đã gọi tên dòng sông Bến Hải. Con sông chỉ dài 100 km, còn có tên là sông Minh Lương hay Rào Thanh bắt nguồn từ đỉnh Động Châu của dãy Trường Sơn băng qua những cánh rừng đại ngàn đến cầu đường sắt Tiên An thì đi giữa đồng bằng của hai huyện Gio Linh, Vĩnh Linh (Quảng Trị) rồi đổ ra biển tại Cửa Tùng.

Dòng sông chảy qua những địa danh nổi tiếng như nhà dòng Phước Sơn mà ở đó có cả một thư viện đồ sộ gắn liền với tên tuổi nhà truyền giáo Cadière, ông cũng là nhà ngôn ngữ học có nhiều công trình nghiên cứu về tiếng Việt, qua nhà thờ Di Loan cổ kính và bãi tắm Cửa Tùng nơi nghỉ của Bảo Đại được xem là bà hoàng của các bãi biển, qua những hàng dừa xanh ở thôn Tùng Luật và cánh rừng được ở Di Loan mà sau này người dân Vĩnh Linh xem đó là hình ảnh của miền Nam nằm trong lòng miền Bắc (trừ bãi tắm Cửa Tùng còn lại các địa danh nói trên đã bị các pháo đài bay B52 của Mỹ san phẳng).



Cầu Hiền Lương, ảnh chụp năm 1965
Anh: Tư liệu

Nhân dân hai miền Nam - Bắc với niềm tin sông Bến Hải chỉ là giới tuyến quân sự tạm thời, sau 2 năm

sẽ tổng tuyển cử thống nhất nước nhà.

Thế mà định mệnh lịch sử kéo dài 21 năm trời với biết bao hy sinh to lớn của cả dân tộc mới nối liền được nhịp cầu Hiền Lương.

Sau hiệp định Genève, đặc khu Vĩnh Linh được thành lập với toàn bộ huyện Vĩnh Linh và xã Hướng Lập của huyện Hướng Hóa ở phía tây Trường Sơn nằm trên thượng nguồn sông Sê Bông Hiêng. Và cũng từ đó với khát vọng hòa bình và thống nhất đất nước được nung nấu ở mảnh đất này đến tột độ, lũy thép Vĩnh Linh được hình thành đương đầu với cuộc chiến tranh hủy diệt của đế quốc Mỹ đi suốt cuộc trường chinh 21 năm trời ấy.

Dòng sông Bến Hải vẫn lặng im trôi giữa hai bờ nam - bắc, vẫn một dòng nước trong xanh muôn thuở. Nhưng ở phía nam ngày ngày hàng rào dây thép gai lần dần ra sát bờ sông dồn dân lập ấp chiến lược và đồn bốt mọc lên như nấm. Làng Trung Lương xưa sầm uất là thế mà bây giờ đồng ruộng hoang phế không bóng người. Hàng rào điện tử McNamara bắt đầu từ đồi Cát Sơn ven biển đi qua các cứ điểm Dốc Miếu Cồn Tiên kéo dài đến tận dãy Trường Sơn. Một chiến lũy quân sự với những thành tựu khoa học điện tử hiện đại nhất, với hệ thống lớp lớp dây thép gai và bom mìn dày đặc

chưa từng có trong lịch sử quân sự thế giới. Một lực lượng lớn quân Mỹ đồn trú trên căn cứ này, một hệ thống pháo dàn hàng ngang hướng sang bờ bắc.

“Vợ tôi đang ngồi giặt bên sông đấy”

Trong lúc đó ở Vĩnh Linh là một công trường kiến thiết hòa bình, vốn là vùng đất gió Lào cháy bỏng nên thủy lợi được xem là công việc ưu tiên hàng đầu.

Tôi là kỹ sư xây dựng thủy lợi thuộc những lớp đầu của Trường đại học Bách khoa Hà Nội được điều động vào công tác ở Vĩnh Linh từ năm 1962 và bám trụ ở mảnh đất này cho đến ngày thống nhất 30.4.1975.

Có lần, khi khảo sát để xây dựng hệ thống đê ngăn mặn dọc sông Bến Hải từ Hiền Lương đến Tùng Luật (dài khoảng 29 km), chúng tôi vừa quay máy kinh vĩ sang bờ nam, anh Biên, một cán bộ kỹ thuật lạc hẳn giọng nói với tôi: “Anh ơi vợ tôi đang ngồi giặt bên sông đấy” và như chị nhận ra anh trước, chúng tôi thấy chị cứ vò mãi chiếc áo, ngược vội nhìn sang và gạt nước mắt. Anh Biên cứ run bần bật vì cuộc gặp bất ngờ trong nỗi đau chia ly đến tột cùng. Sự xúc động làm cả nhóm chúng tôi chẳng làm gì được, tôi cứ để anh đứng máy lia sang bờ nam để nhìn rõ chị hơn. Hình như có động chị vội lên bờ mà cảm như chân không chạm đất, một viên cảnh sát ra chặn đường như xét hỏi dọa nạt gì đó rồi cho chị đi. Cả nhóm khảo sát chúng tôi ngồi lặng đi. Không ai nói một câu nào, quê anh ở làng Xuân Mỹ chỉ cần một cái đẩy sào nhẹ là thuyền sang đến bến, vậy mà gần mười năm rồi vợ chồng không gặp mặt nhau. Nỗi đau chia cắt bên dòng

sông Bến Hải hằng ngày hằng giờ cứ diễn ra như vậy.

Cuộc chiến đấu ở Vĩnh Linh ngày càng ác liệt, T.Ư quyết định sơ tán ba vạn học sinh và người già ra các tỉnh ngoài bắc. Hơn bốn vạn người còn lại bám trụ sản xuất và chiến đấu. Cả Vĩnh Linh là một công trường đào chiến hào dựng hầm chống bom, đào địa đạo. Toàn bộ sinh hoạt chuyển xuống lòng đất, điển hình là làng địa đạo Vịnh Mốc. Ở lại Vĩnh Linh là chiến đấu rồi, nhưng vừa chiến đấu vừa sản xuất mới làm nên bản sắc nhân văn của cuộc chiến đấu này, mới nói hết nỗi khát vọng thống nhất Tổ quốc của người dân sống ở vùng giới tuyến.

Hình ảnh mẹ Diệm ở làng Hiền Lương nơi có cột cờ bất diệt của Tổ quốc, ngồi cạnh cửa hầm chữ A lấy chút ánh sáng cho đường kim mũi chỉ miệt mài vá cờ, lá cờ bị bom đạn và gió mưa làm rách vừa hạ xuống thì lá cờ vừa vá xong lại kéo lên. Nguyệt, con gái mẹ sừng khoác trên vai cùng với cả đội sản xuất bám đồng ruộng giành giặt từng mét vuông đất tạm còn nguyên vẹn để cấy lúa dưới tầm đại bác của địch. Và trong lửa đạn ác liệt ấy, tình yêu của Nguyệt đã gắn bó cả cuộc đời với anh cán bộ kỹ thuật mà cơ quan tôi cử xuống bám trụ ở HTX Hiền Lương. Sức mạnh nào để những con người bình dị ấy bám trụ, thản nhiên trước sự hy sinh có thể ập đến bất cứ lúc nào để chắc tay súng vững tay cày đến thế, đó là sức mạnh của khát vọng quyền được sống trong hòa bình thống nhất độc lập tự do của Tổ quốc và gắn bó máu xương với Quảng Trị quê hương.

Nguyễn Ty Niên -

<http://www.thanhvien.com.vn>